

MEKONG ECONOMIC RESEARCH NETWORK

Spatial Distribution of Employment Opportunities in the New Context

La Hai Anh *

Nguyen Kim Thai *

*** Centre for Analysis and Forecasting**

Corresponding author: E-Mail: haianhla2011@gmail.com

Acknowledgements: This work is carried out through a research grant and technical support from the Mekong Economic Research Network - a research initiative managed by the Centre for Analysis and Forecasting (CAF) of the Vietnam Academy of Social Sciences (VASS) with financial support from the International Development Research Centre (IDRC), Canada. The authors are grateful for helpful comments and suggestions by Dr. Nguyen Thang

Summary

Spatial distribution of employment opportunities receives a growing attention among policy makers in the new context of growth slowdown and increasing international integration in Vietnam. However, studies on this topic are rare. This has motivated the implementation of this study, which aims to look into major trends and features of spatial distribution of employment opportunities in Vietnam over more than a decade. In this study, data of Enterprise Census, which were collected by the General Statistical Office annually during the period from 2000 to 2013 were analyzed. It is found that combined shares of manufacturing and services in total formal employment exhibit increasing trend, being mostly concentrated in the greater Hanoi and Hochiminh City areas. In the new context when labor costs in these growth poles rise while their connectivity with other parts of the country has significantly been improved thanks to rapid expansion of hard and soft infrastructures, employment in manufacturing is shifting away from these poles, thus creating more opportunities for low-skilled workers in periphery provinces to participate in the growth process. In the opposite direction, employment in services is increasingly concentrated in these two megacities of Vietnam, presumably due to the agglomeration effects. Furthermore, behind such features of spatial distribution of employment are medium and large firms, in domestic private sector (in the case of services) and in foreign sector (in the case of manufacturing). At the national level, the degree of agglomeration is higher in manufacturing than in services, presumably indicating a higher level of external economies in the former than the latter. In the context of Vietnam's further integration into the global economy, notably under the forthcoming Trans Pacific Partnership agreement, this trend may persist for some

time. This indicates that it is important for the Government to have policies that facilitate industrial clusters to generate larger effects of external economies.

Phân bố không gian của các cơ hội việc làm trong bối cảnh mới

La Hải Anh*

Nguyễn Kim Thái⁺

* ⁺ Trung tâm Phân tích và Dự báo

* Mọi nhận xét xin gửi về địa chỉ thư: haianhla2011@gmail.com

Tháng 5 – 2015

Lời cảm ơn: Phân tích này được thực hiện thông qua nguồn tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật từ Mạng lưới Nghiên cứu Kinh tế khu vực Mê Kông - một sáng kiến nghiên cứu thuộc sự quản lý của Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) và hỗ trợ tài chính từ Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) của Canada (Dự án 105220).

Tóm tắt

Sự phân bố theo không gian địa lý của các cơ hội việc làm là một chủ đề ngày càng được quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi chậm và thất thường. Tuy nhiên, những nghiên cứu về chủ đề này thường là tương đối khan hiếm. Do đó, bài viết này sẽ cố gắng tìm hiểu các đặc trưng phân bố việc làm theo không gian địa lý ở các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau ở Việt Nam trong khoảng thời gian hơn một thập kỷ qua. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp cho năm hoạt động 2000-2013 từ 14 cuộc tổng điều tra được thực hiện hàng năm bởi Tổng cục thống kê Việt Nam kể từ năm 2001 đến năm 2014. Nghiên cứu chỉ ra rằng hai ngành quan trọng nhất là ngành chế biến chế tạo và dịch vụ, đã đóng góp gần 80% tổng số việc làm ở khu vực chính thức và có sự gia tăng dần theo thời gian. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thành phố tập trung nhiều lao động nhất trong cả hai ngành chế biến chế tạo và dịch vụ. Trong khi mức độ tập trung lao động ngành chế biến chế tạo có xu hướng dịch chuyển dần sang khu vực lân cận Hồ Chí Minh và Hà Nội thì lao động ngành dịch vụ lại có xu hướng dịch chuyển dần mức độ tập trung vào hai thành phố này. Một kết quả khác nữa là đóng góp vào mức độ tập trung việc làm theo không gian địa lý chủ yếu đến từ doanh nghiệp vừa và lớn hoặc thuộc khối tư nhân (trường hợp ngành dịch vụ) hoặc từ khối nước ngoài (trường hợp ngành chế biến chế tạo). Xét ở cấp độ quốc gia, ngành chế biến chế tạo có xu hướng tập trung hơn so với ngành dịch vụ. Tuy nhiên, không như mong đợi, ở cả hai ngành, chỉ số tập trung có xu hướng giảm dần theo thời gian và giảm nhanh hơn đối với ngành dịch vụ.

1. I. Lời mở đầu

Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong vòng gần 30 năm đổi mới với tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định và toàn diện. GDP của Việt Nam tăng nhanh trong giai đoạn 1990-2013 với tốc độ tăng trưởng trung bình 7,2%, cao hơn so với những nước thu nhập thấp và các quốc gia thu nhập trung bình thấp (4,3% và 5,01% tương ứng). Nhờ đó thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam đã gia tăng đáng kể từ khoảng 100 USD năm 1990 lên tới 1.960 USD vào năm 2013. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng ở Việt Nam khá ổn định trong suốt thời gian qua. Ngoài tăng trưởng, Việt Nam cũng đạt thành tựu ấn tượng về xoá đói giảm nghèo với 30 triệu người thoát khỏi đói nghèo trong giai đoạn này, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,5% trong năm 2008 và tiếp tục giảm 3,5 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010-2012.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, ngoài việc tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức khác. Thứ nhất, Việt Nam dường như bắt đầu giai đoạn giải công nghiệp hoá sớm, dẫn đến cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế và làm chậm quá trình bắt kịp các nền kinh tế tiên tiến. Thứ hai, theo con số dự báo của Tổng cục thống kê, Việt Nam sẽ phải đối mặt với giai đoạn già hóa dân số vào năm 2017, gây thêm áp lực đối với tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, nền kinh tế trong nước vẫn mắc kẹt với các sản phẩm nông nghiệp giá trị thấp, chủ yếu là lắp ráp và nằm ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hơn nữa, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với việc thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa và một lực lượng lớn lao động có tay nghề thấp.

Mặc dù vấp phải những khó khăn nêu trên, Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để khắc phục như việc sở hữu một lực lượng lao động dồi dào hay dư địa đô thị hóa lớn với

các hiệu ứng tích tụ. Ngoài ra, Việt Nam đang tận dụng nhiều lợi thế để hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế thế giới. Được dẫn dắt bởi hai yếu tố địa kinh tế và địa chính trị, sự đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia công nghệ cao vào Việt Nam trong những năm gần đây đã mang lại một cơ hội mới chưa từng có cho Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Giống như các quốc gia đang phát triển khác ở châu Á, Việt Nam đã đi theo mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, kết hợp tự do hóa thương mại với tăng cường xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mô hình tăng trưởng này mang thuộc tính “hồi quy có điều kiện” tương tự như thuộc tính của mô hình tăng trưởng tân cổ điển Solow (1956) (Roberts, 2007). Với thực tế tăng trưởng kinh tế chậm lại trong thời gian gần đây, nền kinh tế Việt Nam dường như đang hội tụ dần vào trạng thái ổn định dài hạn. Tuy nhiên, với tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng, việc cải thiện các tồn tại nêu trên có thể tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam cũng có thể bắt đầu mô hình tăng trưởng nội sinh bằng cách tận dụng cơ hội hiếm có do các tập đoàn đa quốc gia mang lại như một động cơ tăng trưởng mới.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer 1986, Grossman và Helpman 1991) coi tiến bộ công nghệ là yếu tố nội sinh và nhấn mạnh sự đóng góp của việc vừa học vừa làm đối với tăng trưởng kinh tế dựa trên đầu tư vào nguồn nhân lực và công nghệ mới. Những lý thuyết này cũng tích hợp các yếu tố không gian. Đây là yếu tố trọng tâm của chương trình nghiên cứu về lý thuyết, xuất hiện từ cuối những năm 1990. Các công trình lý thuyết gần đây nhìn chung ủng hộ quan điểm cho rằng sự gần gũi về không gian là lợi thế để tăng trưởng kinh tế. Chẳng hạn, mô hình tăng trưởng và sự tích tụ về mặt địa lý của Martin và Ottaviano (1999) là 'quá trình tự củng cố lẫn nhau'. Fujita và Thisse (2002) cũng chỉ ra rằng 'tăng trưởng và tích tụ đi song song với nhau', và bài đánh giá của Baldwin và Martin (2004) nhấn mạnh rằng 'sự tích tụ về mặt

không gian có lợi cho tăng trưởng' nhờ hiệu ứng lan toả trong cùng địa bàn. Việc hỗ trợ lẫn nhau giữa tăng trưởng và sự tập trung về mặt không gian địa lý có ý nghĩa mạnh mẽ đối với chính sách kinh tế, vì nó liên quan đến sự đánh đổi giữa tính hiệu quả và sự công bằng, trong đó các nhà hoạch định chính sách có thể bị buộc phải lựa chọn giữa việc hỗ trợ các vùng tụt hậu và việc thúc đẩy tăng trưởng ở cấp quốc gia (Martin, 1999). Hỗ trợ chính sách tập trung về mặt không gian địa lý một mặt thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế mặt khác lại đi kèm với vấn đề gia tăng chênh lệch giữa các vùng.

Sự phân bố theo không gian địa lý của các cơ hội việc làm là một chủ đề ngày càng được quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi chậm và thất thường. Tuy nhiên, những nghiên cứu về chủ đề này thường là tương đối khan hiếm. Do đó, bài viết này sẽ cố gắng tìm hiểu các đặc trưng phân bố việc làm theo không gian địa lý ở các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau ở Việt Nam trong khoảng thời gian hơn một thập kỷ qua, từ 2000 đến 2013. Bài viết cũng sẽ phân tích mối liên hệ giữa mức độ tập trung ngành với năng suất lao động và lương người lao động, trên cơ sở đó đưa ra các ngụ ý chính sách về chênh lệch vùng cũng như các chính sách di cư có liên quan.

Các câu hỏi nghiên cứu chính bao gồm: (i) Xu hướng tích tụ ngành của việc làm là gì? (ii) Mối liên hệ giữa mức độ tập trung việc làm theo không gian địa lý và năng suất lao động/lương như thế nào? Liệu mối quan hệ này có khác nhau giữa các ngành? (iii) Kết quả phân tích đưa ra những ngầm định chính sách nào nhằm tối đa hoá tăng trưởng bao trùm?

2. II. Phương pháp luận

Bài viết này sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp cho năm hoạt động 2000-2013 từ 14 cuộc tổng điều tra được thực hiện hàng năm bởi Tổng cục thống kê Việt Nam kể từ năm 2001 đến năm 2014. Đây là cuộc điều tra các doanh nghiệp chính thức, có đăng ký kinh doanh, bao gồm điều tra toàn bộ các doanh nghiệp có số lao động lớn hơn một số lượng nhất định và điều tra ngẫu nhiên đối với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Bộ dữ liệu này bao gồm một loạt các thông tin về đặc điểm doanh nghiệp như vị trí địa lý, các yếu tố chi phí đầu vào như lao động, tài sản, nguồn vốn đầu tư cũng như các kết quả đầu ra như doanh thu và các thông tin để tính toán được giá trị gia tăng. Dữ liệu doanh nghiệp cho giai đoạn hoạt động 2000-2013 sẽ được áp dụng theo các phương pháp được trình bày dưới đây.

Để đo lường mức độ tập trung việc làm theo ngành, bài viết này sẽ sử dụng chỉ số được đề xuất bởi Wen (2004) và được áp dụng rộng rãi trên nhiều nước:

$$G_i = \frac{1}{2n^2\bar{LQ}_i} \sum_{k=1}^n \sum_{j=1}^n |LQ_{ij} - LQ_{ik}| \quad (1)$$

trong đó LQ_{ij} và LQ_{ik} đo bằng tỷ lệ tương đối giữa tỷ lệ việc làm ngành i trong tỉnh j hoặc tỉnh k với tỷ lệ việc làm ngành i trên cả nước, n là số lượng tỉnh trên cả nước và $\bar{LQ}_i$ là giá trị trung bình của các tỷ lệ tương đối. Chỉ số G_i bằng 0 nếu ngành i phân bố đều giữa các tỉnh. Ngược lại, chỉ số này bằng 1 gợi ý rằng ngành i tập trung hoàn toàn ở một tỉnh cụ thể.

Sau đó chỉ số Gini bình quân cả nước hàng năm được tính toán theo trọng số việc làm cho giai đoạn 2000-2013 để đánh giá xu hướng chung về mức độ tập trung ngành ở Việt Nam. Ngoài ra, chỉ số Gini đối với các ngành công nghiệp và dịch vụ phân theo mã VSIC 2 chữ số và phân theo cường độ sử dụng lao động, vốn và công

nghe cũng được tính toán để xem xét sự thay đổi mức độ tập trung địa lý của từng ngành và giữa các ngành theo thời gian. Theo phương pháp được đề xuất bởi Amiti (1999), cường độ sử dụng lao động của ngành i được đo lường bởi công thức sau:

$$LI_i = \left| \frac{\sum_j E_{ij}}{\sum_j VA_{ij}} - \frac{\sum_j \sum_i E_{ij}}{\sum_j \sum_i VA_{ij}} \right| \quad (2)$$

còn cường độ sử dụng vốn và công nghệ của ngành i được định nghĩa như sau:

$$TI_i = \sqrt{\frac{1}{n} \sum_j \left(\frac{VA_{ij}/E_{ij}}{1/n \sum_j VA_{ij}/E_{ij}} - \frac{\sum_i VA_{ij}/E_{ij}}{1/n \sum_j \sum_i VA_{ij}/E_{ij}} \right)^2} \quad (3)$$

trong đó E_{ij} và VA_{ij} đo lường số lượng lao động và giá trị gia tăng ngành i tỉnh j , n là số lượng tỉnh. Giá trị của LI_i và TI_i mô tả mức độ sử dụng lao động hoặc mức độ sử dụng vốn và công nghệ của ngành i so với mức bình quân cả quốc. Sự khác biệt về công nghệ được đại diện bởi sự khác biệt về năng suất lao động.

Có thể mong đợi rằng các chỉ số tập trung có xu hướng gia tăng theo thời gian nhờ chính sách mở cửa thương mại của Việt Nam. Hơn nữa, các ngành thâm dụng lao động, có bảo hộ hay định hướng tiêu dùng nội địa được mong đợi là ít tập trung hơn so với các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, ít được bảo hộ và mang đặc điểm toàn cầu hoá. Phân bố không gian của các ngành này sau đó sẽ được minh hoạ trên bản đồ nhằm mục đích kiểm định trực quan.

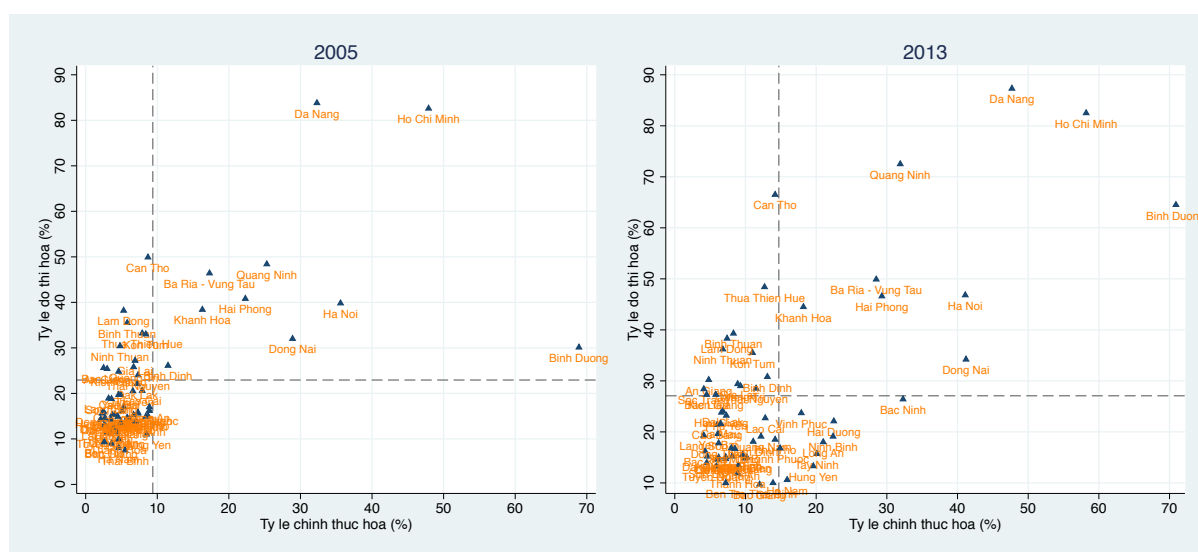
III. Vấn đề đô thị hoá và chính thức hoá ở Việt Nam

Ở Việt Nam, theo tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê, *khu vực kinh tế chính thức* (bao gồm các doanh nghiệp nước ngoài, tư nhân và nhà nước) mặc dù chỉ *tạo việc làm cho khoảng 1/3 số lao động trên cả nước nhưng đóng góp xấp xỉ 70% GDP toàn quốc* trong suốt 10 năm qua. Do đó, khu vực chính thức đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực chính thức (hay còn gọi là tỷ lệ chính thức hoá) rất khác biệt giữa 63 tỉnh của Việt Nam. **Hình 1** biểu thị mối liên hệ giữa tỷ lệ chính thức hoá và tỷ lệ đô thị hoá ở các tỉnh khác nhau trong hai năm 2005 và 2013. Nhìn chung, *tỷ lệ chính thức hoá thường cao hơn ở các tỉnh có mức độ đô thị hoá lớn hơn*: Đa phần các tỉnh nằm ở góc phần tư bên trên tay phải hoặc bên dưới tay trái của Hình vẽ. Hai thành phố, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, có mức độ đô thị hoá cao nhất: khoảng 85% dân số đang sinh sống ở khu vực thành thị. Đây cũng là hai tỉnh có tỷ lệ chính thức hoá cao nhất (50-60% trong năm 2013), chỉ đứng sau Bình Dương. Ở Bình Dương, có tới 70% số lao động hiện đang làm việc trong khu vực chính thức trong khi mức độ đô thị hoá thấp hơn, đạt 65%. Trong khi đó, đa phần các tỉnh có mức độ đô thị hoá dưới 30% và tỷ lệ chính thức hoá dưới 20%.

Tỷ lệ chính thức hoá và đô thị hoá không mang mối tương quan 1:1 ở nhiều tỉnh trên cả nước. Thường là mức độ chính thức hoá thấp hơn so với tỷ lệ đô thị hoá (xem **Hình 1**).

Hình 1. Tỷ lệ đô thị hoá và chính thức hoá ở cấp tỉnh năm 2005 và 2013



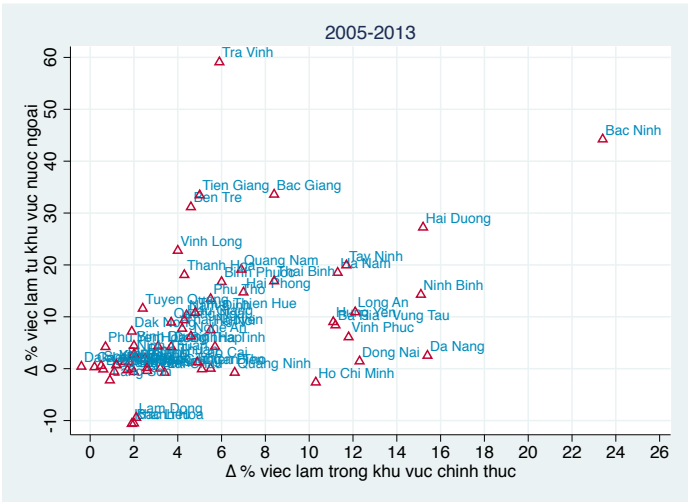
Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra doanh nghiệp và các số liệu khác của Tổng cục thống kê

Chú ý: Các đường nét đứt biểu thị các giá trị trung bình.

Chẳng hạn, các tỉnh như Cần Thơ, Quảng Ninh có mức độ đô thị hoá rất cao (70%) nhưng tỷ lệ chính thức hoá lại thấp (15% đối với Cần Thơ và trên 30% đối với Quảng Ninh). Trong khi đó, mức độ đô thị hoá và chính thức hoá ở Hà Nội và Đồng Nai đều nằm xung quanh mức 40% và ở Bắc Ninh là 30%. Bốn tỉnh Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng có mức độ đô thị hoá đạt 50% nhưng tỷ lệ chính thức hoá mới chỉ đạt 15% đối với TP. Huế và Khánh Hoà và 30% đối với hai tỉnh còn lại.

*Mức độ thay đổi về tỷ lệ đô thị hoá và chính thức hoá theo thời gian cũng rất khác nhau giữa các tỉnh. Chẳng hạn, theo **Hình 1**, tỷ lệ chính thức hoá gia tăng nhanh ở Đà Nẵng và Hồ Chí Minh (10-15 điểm phần trăm) trong giai đoạn 2005-2013 mặc dù mức độ đô thị hoá ổn định quanh mức 85%. Ngược lại, mức độ đô thị hoá ở Bình Dương gia tăng gần 35 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ đô thị hoá gần như không thay đổi. Trong khi đó, nhiều tỉnh khác gia tăng đồng thời cả mức độ đô thị hoá và chính thức hoá, giúp tăng tỷ lệ bình quân cả nước lên 3 và 5 điểm phần trăm tương ứng. Đặc biệt, Bắc Ninh đã tăng trên 10 điểm phần trăm đối với tỷ lệ đô thị hoá và trên 20 điểm phần trăm đối với tỷ lệ chính thức hoá trong cùng giai đoạn. Sự gia tăng nhanh chóng này phần lớn là nhờ đầu tư nước ngoài: Từ mức đóng góp chỉ 11% năm 2005, khu vực nước ngoài đã tạo việc làm cho 55% tổng số lao động trong khu vực chính thức ở tỉnh này năm 2013. Ngoài Bắc Ninh, ở nhiều tỉnh khác, tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài gia tăng đồng thời với tỷ lệ việc làm trong khu vực chính thức trong khoảng thời gian từ 2005 đến 2013 (xem **Hình 2**), khẳng định thêm về *vai trò của khu vực nước ngoài trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ phi chính thức sang chính thức ở Việt Nam*.*

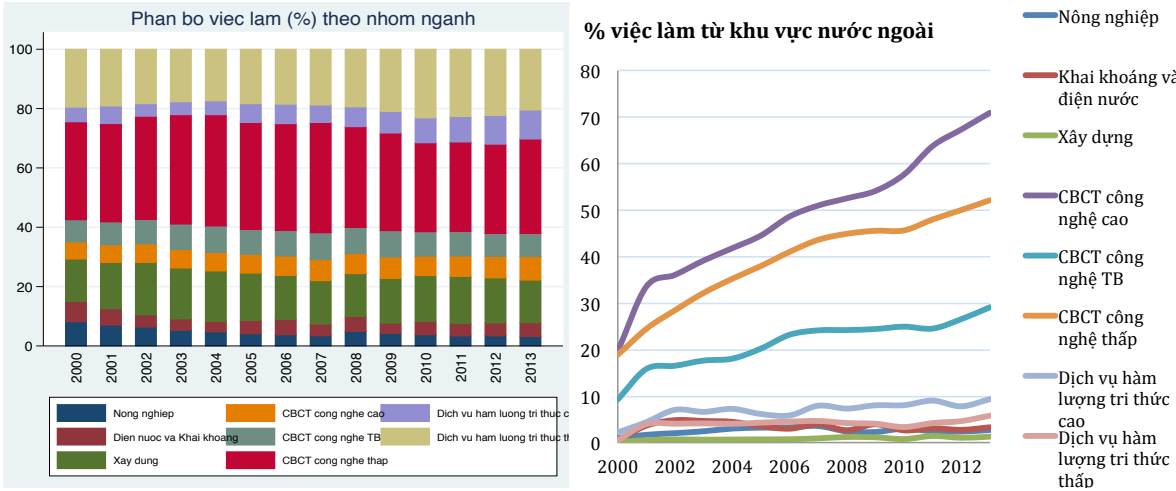
Hình 2. Thay đổi trong tỷ lệ việc làm từ khu vực chính thức và từ khu vực nước ngoài trong thời kỳ 2005-2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Xem xét các nhóm ngành chính được phân loại theo OECD (xem **Hình 3**), hai nhóm ngành chế biến chế tạo và dịch vụ đóng góp gần 80% tổng số việc làm ở khu vực chính thức năm 2013, gia tăng từ mức 75% năm 2000. Trong đó, ngành chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng nhất, tạo việc làm cho gần 55% tổng số lao động trong khi ngành dịch vụ đóng góp khoảng ¼ tổng việc làm ở khu vực này.

Hình 3. Phân bổ việc làm chính thức theo nhóm ngành chính và từ khu vực nước ngoài



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

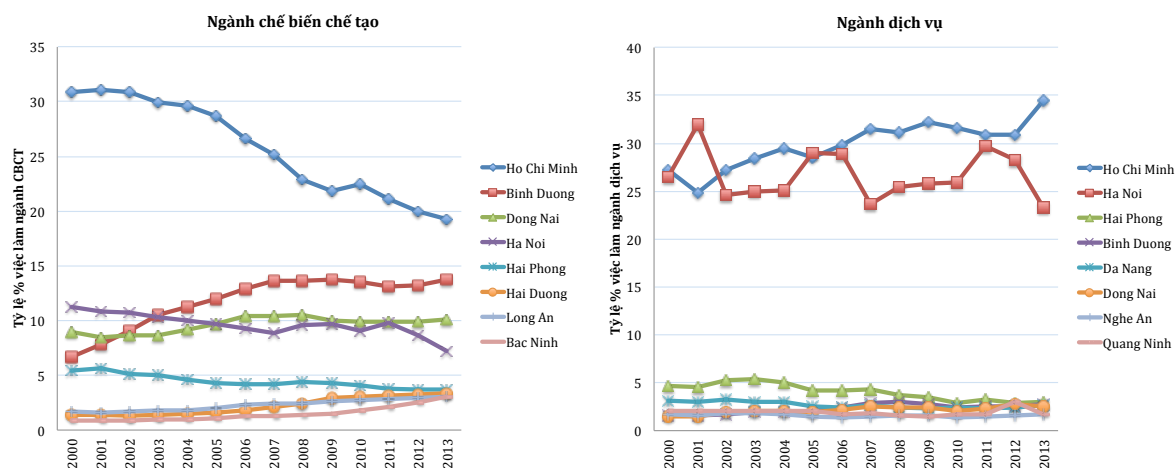
*Ngành chế biến chế tạo cũng là ngành đã và đang thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất, đặc biệt là ngành công nghệ cao. Từ mức đóng góp chỉ khoảng 20% năm 2000, khu vực nước ngoài đã tạo việc làm cho 70% tổng số lao động đang làm việc trong nhóm ngành này. Xếp thứ hai về đóng góp việc làm từ khu vực nước ngoài là ngành chế biến chế tạo công nghệ thấp (50% tổng lao động của ngành năm 2013, tăng 30 điểm phần trăm so với năm 2000). Đứng thứ ba là ngành công nghệ trung bình với đóng góp 30% tổng việc làm trong nhóm ngành này năm 2013, gia tăng từ mức chỉ 10% năm 2000 (xem **Hình 3**). Riêng đối với ngành dịch vụ, đóng góp việc làm từ khu vực đầu tư nước ngoài mặc dù thấp (10% tổng lao động ngành dịch vụ hàm lượng tri thức cao và 5% tổng lao động ngành dịch vụ hàm lượng tri thức thấp năm 2013) song có xu hướng tăng dần (từ mức chỉ 0% năm 2000). Đối với ba nhóm ngành còn lại (nông nghiệp, khai khoáng và điện nước, và xây dựng), vai trò của khu vực nước ngoài là không đáng kể. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ chủ yếu nghiên cứu mức độ tập trung việc làm ở hai nhóm ngành chính - chế biến chế tạo và dịch vụ - là hai nhóm ngành đang ngày càng thu hút sự quan tâm của đầu tư nước ngoài.*

IV. Thực trạng phân bố việc làm khu vực chính thức theo không gian địa lý

*Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thành phố tập trung nhiều lao động nhất trong cả hai ngành chế biến chế tạo và dịch vụ (xem **Hình 4**). Cụ thể là, năm 2000, hai thành phố này đóng góp tới gần 45% tổng lao động ngành chế biến chế tạo và 55% tổng lao động ngành dịch vụ. Đến năm 2013, các tỷ lệ này giảm còn khoảng 30% đối với ngành chế biến chế tạo nhưng gia tăng tới 60% đối với ngành dịch vụ. Tỷ lệ giảm trong ngành chế biến chế tạo là do TP. Hồ Chí Minh giảm đóng góp liên tục vào việc làm đối với ngành này: từ trên 30% năm 2000 xuống còn dưới 20% năm 2013 và Hà Nội giảm đóng góp thêm 5 điểm phần trăm. Ngược lại, đối với ngành dịch vụ, trong khi Hà Nội*

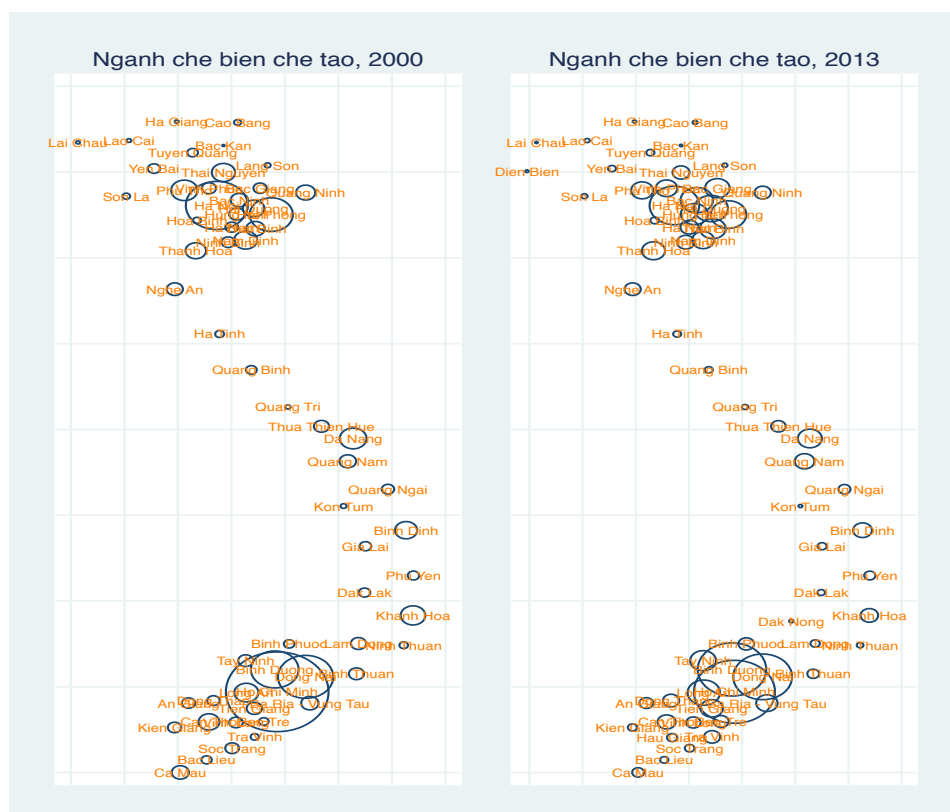
duy trì tỷ lệ đóng góp việc làm quanh mức 25% thì đóng góp từ TP. Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng dần theo thời gian.

Hình 4. Sự thay đổi phân bố việc làm ở các tỉnh lớn nhất nhóm ngành CBCT và dịch vụ

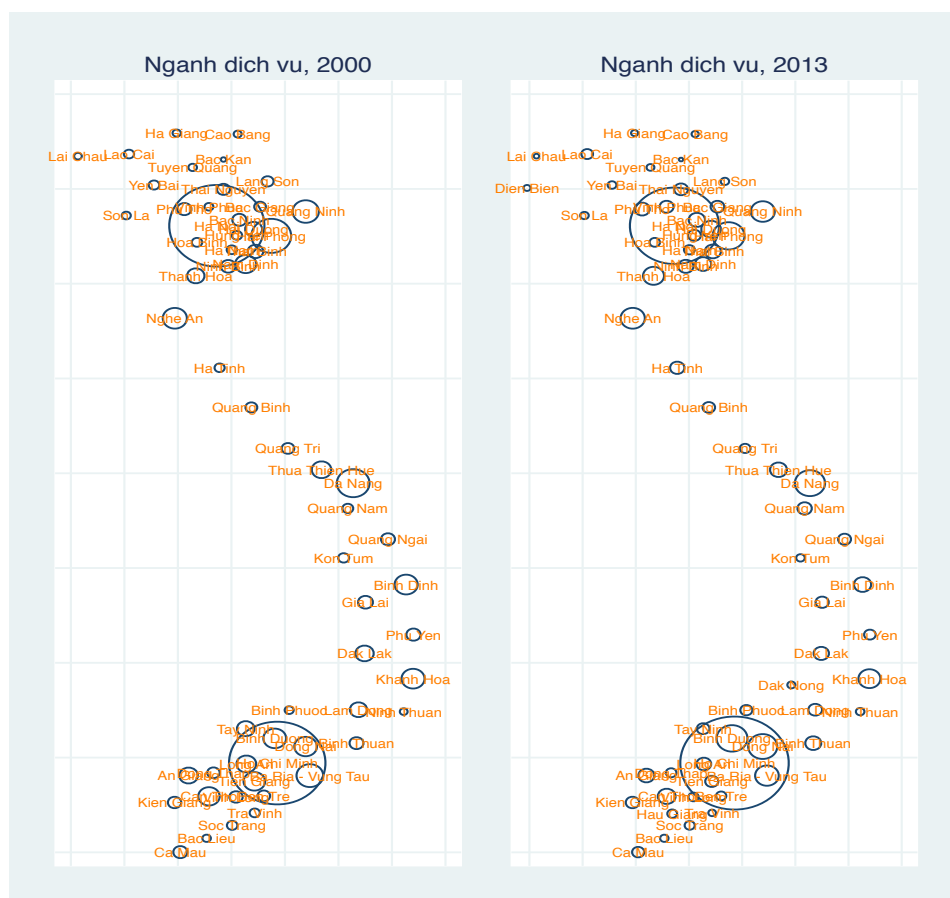


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Hình 5. Phân bố việc làm ngành CBCT và dịch vụ theo tỉnh năm 2000 và 2013



Hình 5. Phân bố việc làm ngành CBCT và dịch vụ theo tỉnh năm 2000 và 2013 (tiếp)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Nhìn vào bản đồ phân bố **Hình 5** cho giai đoạn 2000-2013 mà tại đó các hình tròn hiển thị mức độ đóng góp việc làm chính thức trong ngành chế biến chế tạo và ngành dịch vụ, có một xu hướng chung là *trong khi mức độ tập trung lao động ngành chế biến chế tạo có xu hướng dịch chuyển dần sang khu vực lân cận Hồ Chí Minh* (như Bình Dương, Đồng Nai, Long An) và *Hà Nội* (như Bắc Ninh, Hải Dương) *thì lao động ngành dịch vụ lại có xu hướng dịch chuyển dần mức độ tập trung vào hai thành phố này*, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Ngân hàng thế giới (2009), mức độ tập trung có thể được đo lường bởi mật độ dân số, mật độ việc làm hay mật độ kinh tế. Mật độ kinh tế đề cập đến khối kinh tế

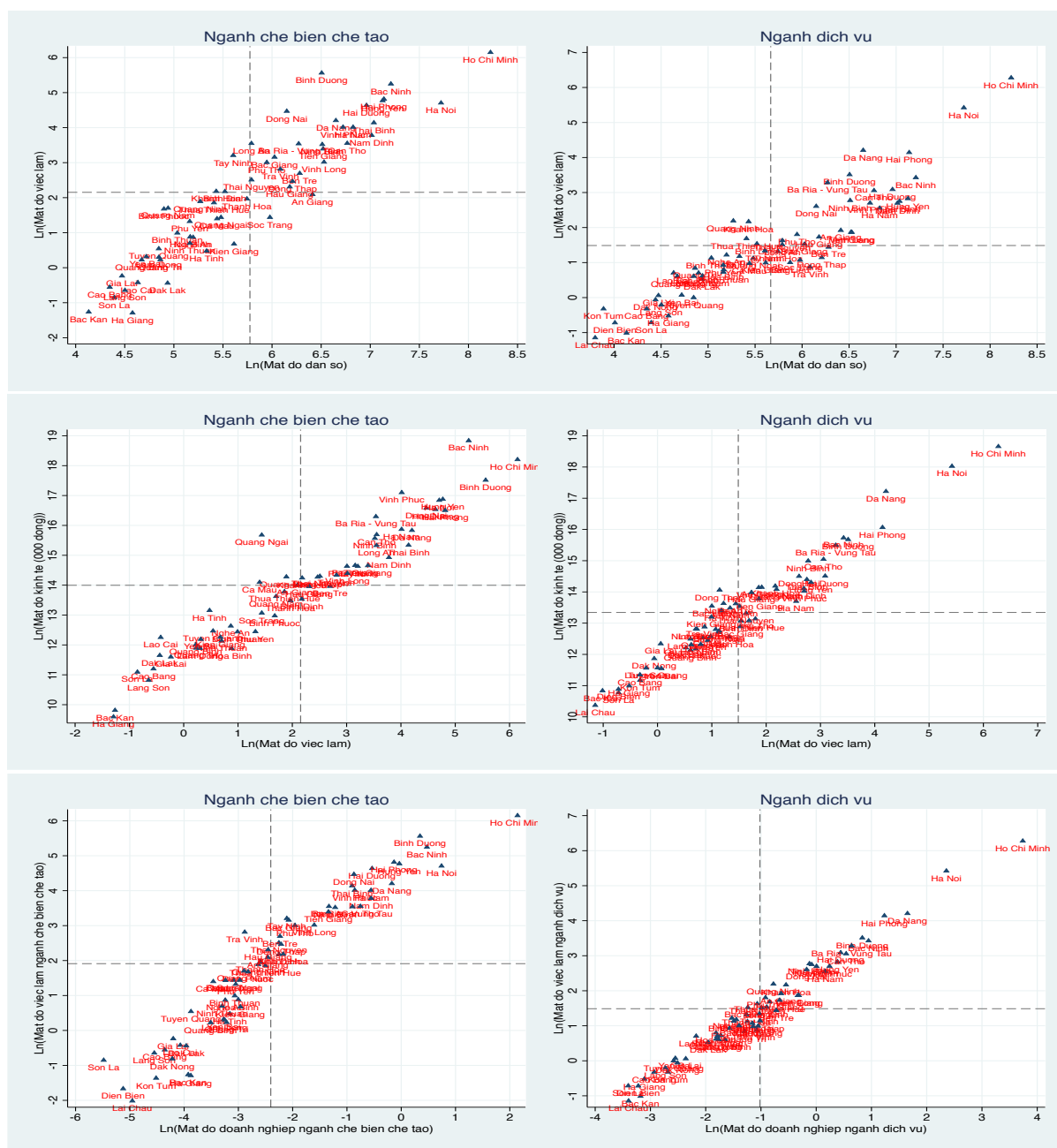
trên một đơn vị diện tích đất, được đo lường bởi mức sản lượng sản xuất và do đó thu nhập được tạo ra trên mỗi đơn vị diện tích đất. Mật độ kinh tế trong nghiên cứu này được đo lường bằng giá trị gia tăng được tạo ra trên 1 km² đất. Do mật độ kinh tế cao đòi hỏi sự tập trung về địa lý của cả lao động và vốn, mật độ kinh tế liên quan tới cả mật độ việc làm và mật độ dân số. Mật độ chính là đặc trưng của dân cư đô thị.

Sự phân bố địa lý của các hoạt động kinh tế không đồng đều. *Luôn có một hệ thống phân cấp mật độ kinh tế giữa các tỉnh trong cùng một quốc gia.* Trên cùng là các thành phố chính còn phía dưới cùng là các tỉnh nông nghiệp hoặc các khu vực nông thôn. Ở giữa là sự liên tục của các mật độ khác nhau. Với tổng diện tích gần 331 nghìn km² (nhưng chỉ gần 19 nghìn km² đất chuyên dụng), tổng giá trị gia tăng ở khu vực chính thức của Việt Nam là 2.204 nghìn tỷ đồng được tạo ra bởi trên 3 triệu lao động, nghĩa là trung bình mỗi km² đất chỉ có gần 10 lao động sản xuất gần 6,7 tỷ đồng các dịch vụ và hàng hoá trong năm 2013. Tuy nhiên có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ có mật độ kinh tế và việc làm trong khu vực chính thức cao nhất mà mật độ dân số cũng cao nhất: gấp gần 1.500 lần về mật độ kinh tế, gần 700 lần về mật độ việc làm, và 84 lần về mật độ dân số so với tỉnh Lai Châu. Đây cũng là tỉnh có mật độ kinh tế, việc làm và dân số thấp nhất. Thủ đô Hà Nội xếp thứ hai nhưng cách khá xa so với thành phố Hồ Chí Minh về mật độ việc làm và dân số (gấp gần 300 lần và 50 lần tương ứng so với tỉnh Lai Châu) và xếp thứ ba về mật độ kinh tế (gấp gần 900 lần so với Lai Châu), đứng sau tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Ninh cũng xếp thứ ba về mật độ dân số và thứ tư về mật độ việc làm.

Có một mối tương quan chặt chẽ giữa mật độ việc làm với mật độ dân số, mật độ doanh nghiệp và mật độ kinh tế. Xem xét hai nhóm ngành chính – chế biến chế tạo và dịch vụ - ở cấp độ tỉnh, *có một mối quan hệ tuyến tính cùng chiều giữa giá trị log của mật độ việc làm khu vực chính thức với giá trị log của mật độ dân số, mật độ*

doanh nghiệp và mật độ kinh tế ở cả hai phân nhóm ngành chính (xem **Hình 6**). Kết quả này ngầm định rằng các kết luận về mật độ tập trung việc làm ở cấp độ tỉnh cũng đồng nghĩa với các kết luận về mật độ tập trung kinh tế hay mật độ tập trung doanh nghiệp. Bài viết do đó sẽ chỉ tập trung phân tích theo khía cạnh mật độ việc làm.

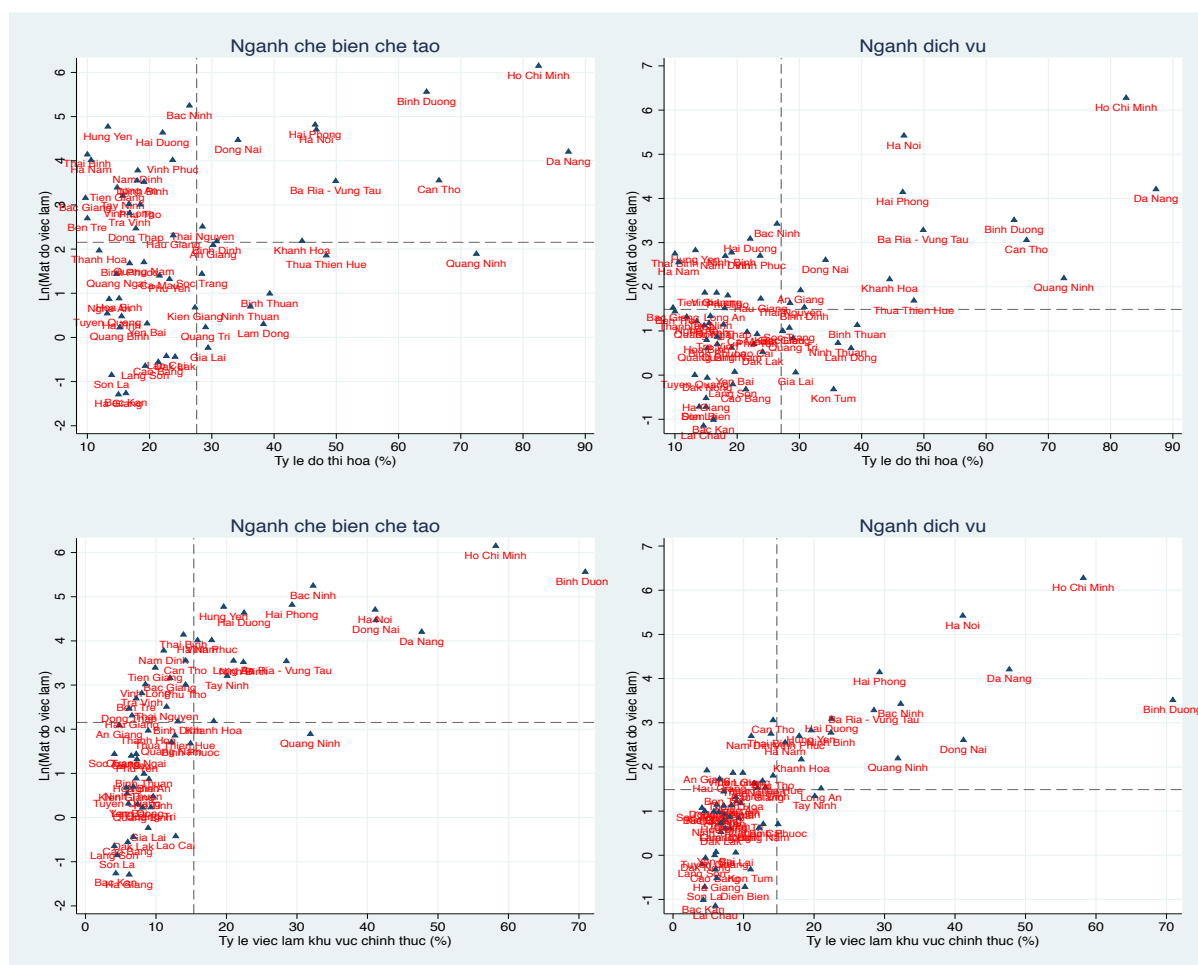
Hình 6. Mối quan hệ cấp tỉnh giữa mật độ việc làm với mật độ dân số, mật độ doanh nghiệp và mật độ kinh tế trong ngành CBCT và dịch vụ năm 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Mối tương quan cùng chiều giữa mật độ việc làm trong khu vực chính thức với mức độ chính thức hoá là khá rõ ràng, đặc biệt khi một tỉnh đạt được ngưỡng mật độ việc làm hoặc mức độ chính thức hoá nhất định (xem hai đồ thị dưới của **Hình 7**). Điều đó có nghĩa là các tỉnh có tỷ lệ chính thức hoá càng cao thì mật độ tập trung việc làm khu vực chính thức càng lớn. Như đã phân tích ở trên, *đô thị hoá có thể giúp thúc đẩy quá trình chính thức hoá nhưng chưa đủ động lực để đẩy nhanh quá trình này*, do đó mà mối quan hệ giữa mật độ việc làm và tốc độ đô thị hoá mặc dù có xu hướng đi lên nhưng chưa thật sự rõ ràng và còn lỏng lẻo (xem hai đồ thị trên của **Hình 7**).

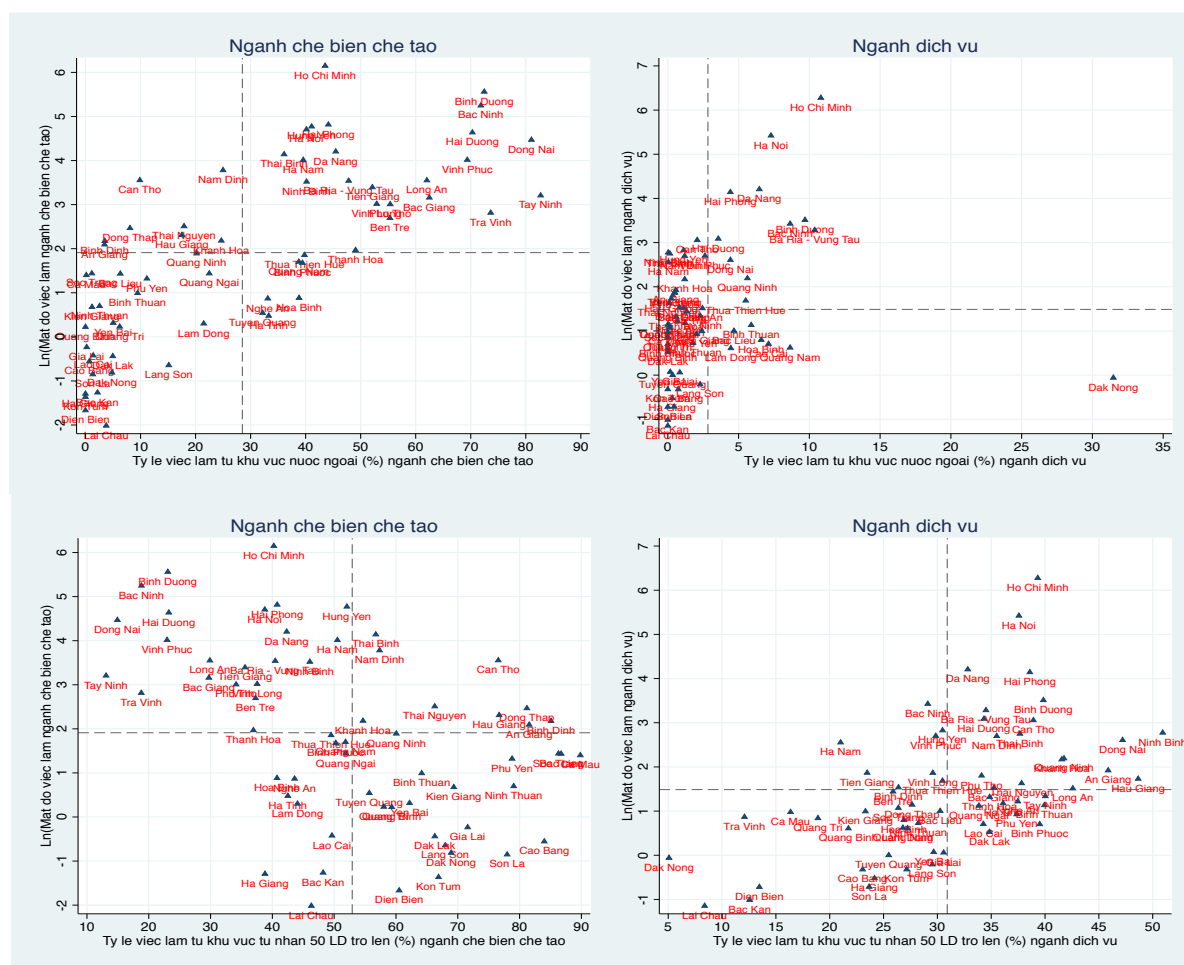
Hình 7. Mối quan hệ cấp tỉnh giữa mật độ việc làm với tỷ lệ đô thị hoá và tỷ lệ chính thức hoá trong hai ngành CBCT và dịch vụ năm 2013



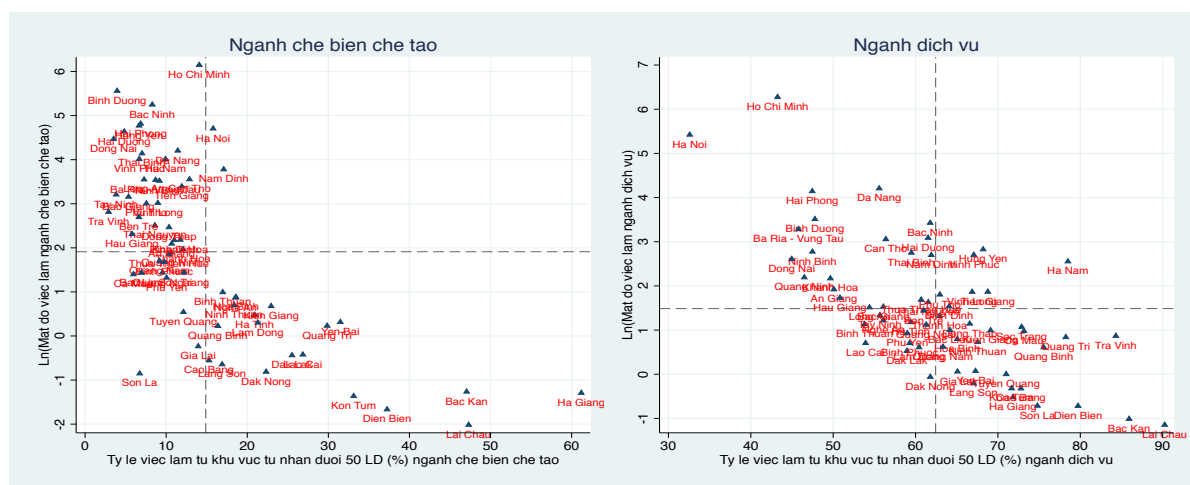
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Đối với ngành chế biến chế tạo, khu vực nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo việc làm và có mối liên hệ cùng chiều với mật độ việc làm trong ngành này (Hình 8). Ngoài ra, các tỉnh có xu hướng gia tăng mức độ tập trung việc làm trong giai đoạn 2000-2013 đều có tỷ trọng việc làm lớn trong khu vực nước ngoài như Long An (trên 60%), Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Dương (trên 70%) hay Đồng Nai (trên 80%). Ngược lại, đối với ngành dịch vụ, do tỷ trọng việc làm tương đối nhỏ nên khu vực nước ngoài dường như không đóng một vai trò quan trọng đối với quá trình tích tụ của ngành. Trong khi đó, đóng góp chủ yếu vào quá trình tích tụ này ở ngành dịch vụ lại đến từ khu vực doanh nghiệp tư nhân có từ 50 lao động trở lên.

Hình 8. Mối quan hệ giữa mật độ việc làm với tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài, khu vực tư nhân từ 50 lao động và khu vực tư nhân dưới 50 lao động năm 2013



Hình 8. Mối quan hệ giữa mật độ việc làm và tỷ lệ việc làm khu vực nước ngoài, khu vực tư nhân từ 50 lao động và khu vực tư nhân dưới 50 lao động năm 2013 (tiếp)

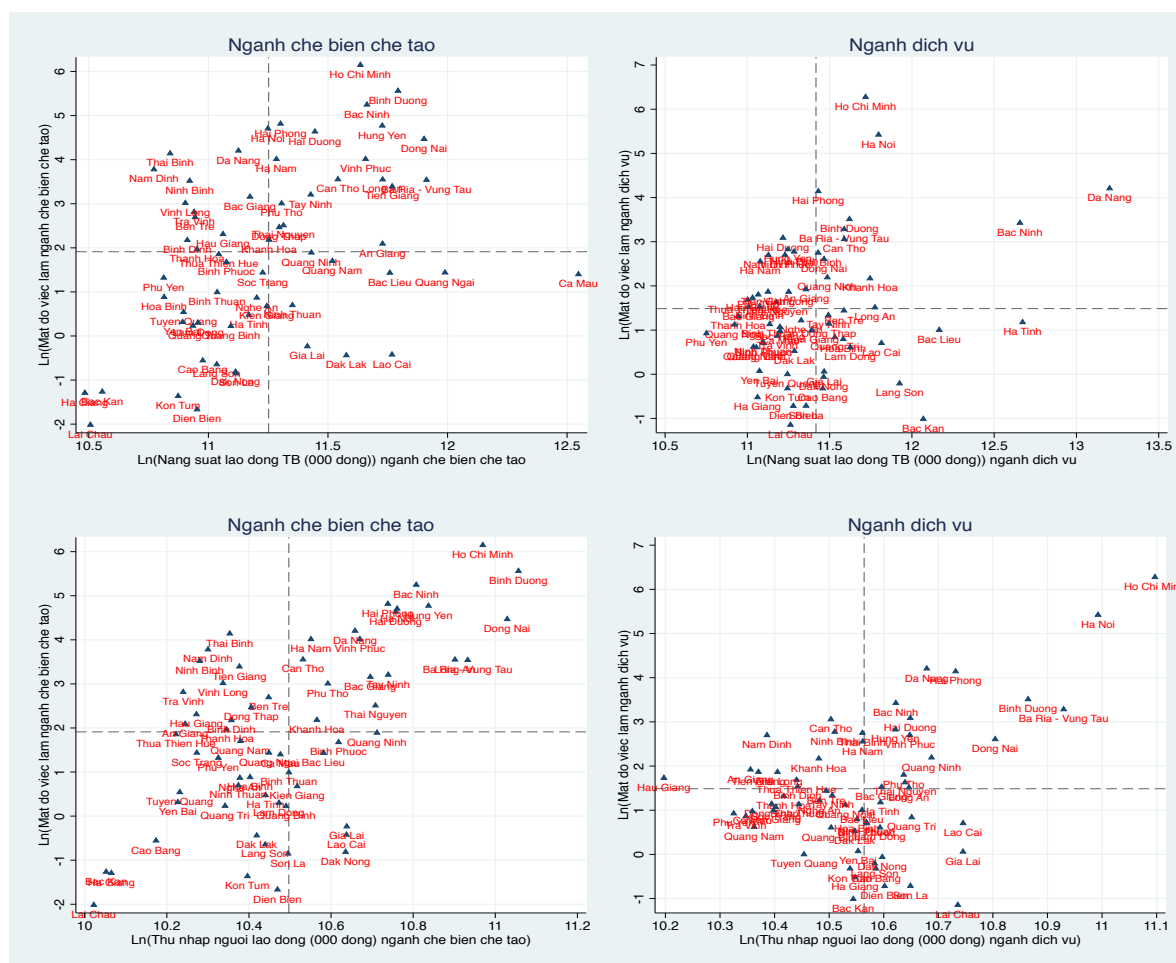


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Đối với khu vực tư nhân dưới 50 lao động, rõ ràng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa mật độ việc làm và tỷ lệ đóng góp việc làm từ khu vực này trong cả hai ngành chế biến chế tạo và dịch vụ. Các kết quả trên ngầm định rằng *đóng góp vào sự tập trung ngành chủ yếu đến từ doanh nghiệp vừa và lớn hoặc thuộc khối tư nhân (trường hợp ngành dịch vụ) hoặc từ khối nước ngoài (trường hợp ngành chế biến chế tạo).*

*Vậy liệu việc thúc đẩy chính thức hoá nền kinh tế và gia tăng mức độ tích tụ việc làm có giúp tăng năng suất lao động và tiền lương cho công nhân hay không? Việc minh hoạ đơn thuần mối quan hệ hai chiều giữa năng suất lao động và tiền lương công nhân với mức độ chính thức hoá và mức độ tập trung việc làm không đem lại câu trả lời rõ ràng (xem **Hình 9**) mặc dầu xu hướng cùng chiều được thể hiện rõ hơn trong mối quan hệ với tiền lương.*

Hình 9. Mối quan hệ giữa mật độ việc làm với năng suất lao động và tiền lương trong ngành CBCT và dịch vụ năm 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

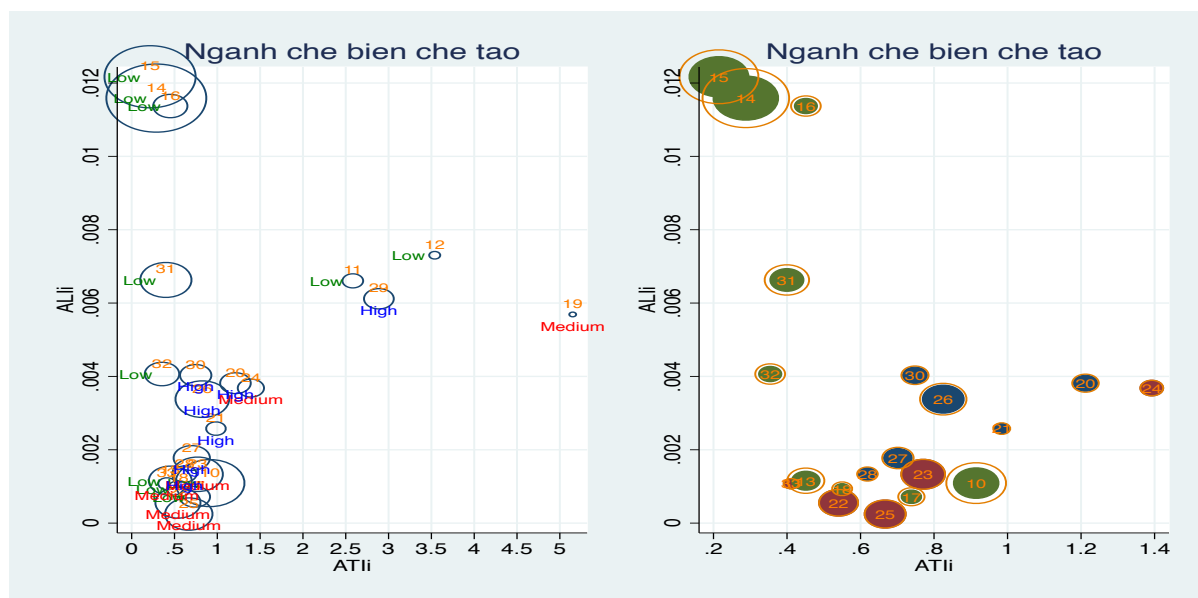
V. Thực trạng phân bố việc làm khu vực chính thức theo ngành

Phân loại ngành theo chuẩn OECD và theo chỉ số tính toán cường độ sử dụng lao động và công nghệ riêng cho trường hợp ở Việt Nam

Theo phương pháp được đề xuất bởi Amiti (1999), chúng tôi tính toán chỉ số cường độ sử dụng lao động của ngành i (LI_i) và chỉ số cường độ sử dụng vốn và công nghệ của ngành này (TI_i) từ công thức (2) và (3) được trình bày trong Mục II cho từng năm hoạt động. Để việc đo lường được chính xác, chỉ số cuối cùng được sử dụng là giá trị

trung vị của các chỉ số được tính toán trong suốt giai đoạn 2000-2013, ký hiệu là ALI_i và ATI_i tương ứng.

Hình 10. Phân nhóm ngành chế biến chế tạo theo OECD và theo chỉ số Lli và Tli



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

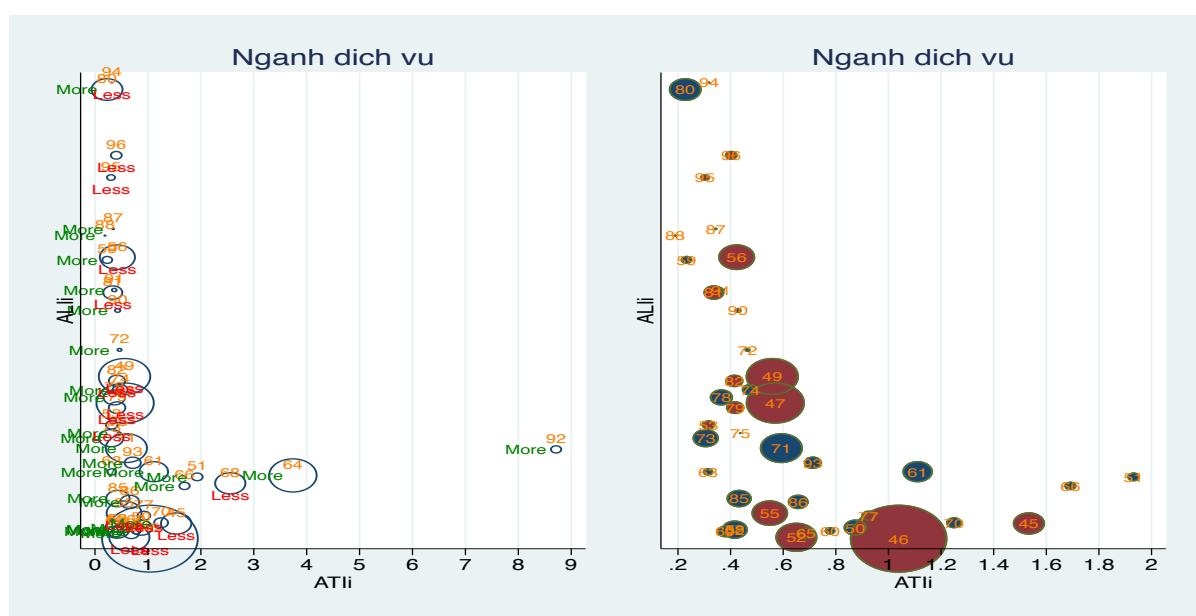
Chú ý: Các con số trong hình là ký hiệu mã ngành VSIC 2 chữ số

Hình 10 hiển thị mối quan hệ giữa cường độ sử dụng lao động và cường độ sử dụng công nghệ với hệ thống phân loại của OECD đối với ngành chế biến chế tạo. Các vòng tròn màu xanh lá cây ngầm định nhóm ngành chế biến chế tạo công nghệ thấp, màu đỏ là nhóm ngành công nghệ trung bình và màu xanh nước biển là nhóm ngành công nghệ cao. Nhìn chung, *các ngành thuộc nhóm công nghệ thấp có xu hướng sử dụng nhiều lao động và ít công nghệ/vốn*. Các ngành này bao gồm sản xuất hàng may mặc; các sản phẩm thuộc da; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ gỗ, tre, nứa; các sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế. Ngược lại, *các ngành thuộc nhóm công nghệ cao có xu hướng sử dụng ít lao động và nhiều công nghệ/vốn*. Các ngành này bao gồm sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học; xe có động cơ; các phương tiện vận tải khác; hoá chất và dược phẩm. Trong khi đó, *các ngành công nghệ trung bình*

có xu hướng sử dụng ít lao động hơn ngành công nghệ cao nhưng sử dụng nhiều công nghệ hơn ngành công nghệ thấp, bao gồm ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn hoặc từ khoáng phi kim loại khác. Phần lớn các ngành vừa nêu là các ngành quan trọng nhất, đóng góp lớn nhất vào tỷ lệ việc làm lĩnh vực sản xuất chế biến (được hiển thị bởi diện tích vòng tròn trong **Hình 10**).

Tuy nhiên, đối với một số ngành khác, mặc dù được phân loại là ngành công nghệ thấp nhưng lại có cường độ sử dụng công nghệ khá cao như ngành sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá. Hay một số ngành khác được phân loại là ngành công nghệ trung bình nhưng có cường độ sử dụng công nghệ rất cao như ngành sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế hay ngành sản xuất kim loại. Đối với các ngành còn lại, không có ranh giới nào rõ ràng phân chia ngành công nghệ cao, thấp, trung bình theo hai chỉ số cường độ này.

Hình 11. Phân nhóm ngành dịch vụ theo OECD và theo chỉ số LI_i và TI_i



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Chú ý: Các con số trong hình là ký hiệu mã ngành VSIC 2 chữ số

Đối với nhóm ngành dịch vụ, *dường như không tồn tại một quy luật liên hệ nào giữa cách phân loại của OECD với mức độ sử dụng lao động và sử dụng công nghệ/vốn được áp dụng trong trường hợp ở Việt Nam* (xem **Hình 11**, hình tròn màu đỏ hiển thị ngành dịch vụ hàm lượng tri thức thấp và màu xanh hiển thị ngành dịch vụ hàm lượng tri thức cao). Theo cách phân loại OECD, *việc làm lĩnh vực dịch vụ hầu hết tập trung ở ngành có hàm lượng tri thức thấp, đặc biệt ở dịch vụ bán buôn, bán lẻ, vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống, theo sau là các dịch vụ hỗ trợ vận tải, dịch vụ lưu trú và ăn uống.*

Chỉ số tập trung ngành và cường độ sử dụng lao động

Sự tập trung việc làm về mặt không gian địa lý rất phổ biến ở các nền kinh tế phát triển. Tuy doanh nghiệp không phân bố đồng nhất nhưng có xu hướng tập trung thành cụm ở một số nơi và vùng. Chẳng hạn như các cụm công nghệ cao ở thung lũng Silicon hay các cụm ngành nghề truyền thống ở Ý, cụm công nghiệp thảm của Mỹ ở Dalton (Devereux và các cộng sự, 2004). Hiện tượng này không chỉ giới hạn ở các nền kinh tế phát triển. Cụm công nghiệp là phương thức hiệu quả để phát triển các ngành công nghiệp địa phương ở nhiều quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Braxin hay Việt Nam. Chẳng hạn, rất nhiều cụm công nghiệp thành công là nơi phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và ngành công nghiệp toàn cầu hoá ở Chiết Giang và Quảng Đông, Trung Quốc, giúp gia tăng đáng kể vị trí cạnh tranh của đất nước này (Wang, 2001; He và các cộng sự, 2007). Tương tự, ở Việt Nam, phát triển cụm công nghiệp đã, đang và sẽ tiếp tục là công cụ chính sách trọng yếu của quốc gia này.

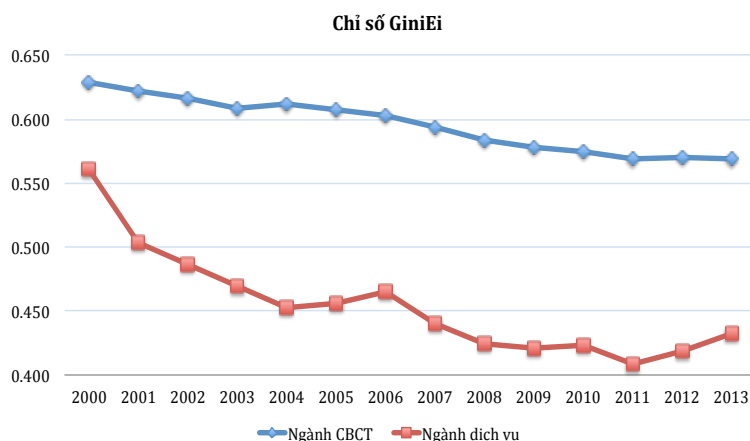
Các lý thuyết kinh tế cho rằng lợi thế cạnh tranh và nền kinh tế tích tụ dẫn đến sự tập trung ngành theo không gian địa lý (Ellison và Glaeser, 1997). Động cơ chủ yếu dẫn

đến sự tập trung ngành ở Việt Nam có thể khác do Việt Nam trải qua hai sự thay đổi lớn kể từ giữa những năm 1980: sự chuyển đổi từ nền kinh tế mệnh lệnh sang nền kinh tế có sự dẫn dắt của thị trường và sự chuyển dịch từ nền kinh tế đóng sang nền kinh tế mở. Quá trình chuyển đổi kinh tế này được xem là quá trình ba bước: phi tập trung hoá, thị trường hoá và toàn cầu hoá và có tác động sâu sắc lên sự phát triển về mặt không gian địa lý ở Việt Nam.

Liệu ngành có cường độ sử dụng lao động càng lớn sẽ càng phân tán hơn (tức là có chỉ số tập trung ngành thấp hơn)? Chúng tôi tính toán chỉ số tập trung ngành $GiniE_i$ theo công thức (1) được đề xuất bởi Wen (2004) trong đó chỉ số Gini bằng 0 nếu ngành i phân bố đều giữa các tỉnh. Ngược lại, chỉ số này bằng 1 gợi ý rằng ngành i tập trung hoàn toàn ở một tỉnh nhất định.

Hình 12 minh hoạ chỉ số tập trung ngành bình quân có trọng số giai đoạn 2000-2013 đối với ngành chế biến chế tạo và ngành dịch vụ. Xét ở cấp độ quốc gia, *ngành chế biến chế tạo có xu hướng tập trung hơn so với ngành dịch vụ*. Tuy nhiên, không như mong đợi, ở cả hai ngành, *chỉ số tập trung có xu hướng giảm dần theo thời gian và giảm nhanh hơn đối với ngành dịch vụ*.

Hình 12. Chỉ số tập trung ngành bình quân có trọng số giai đoạn 2000-2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

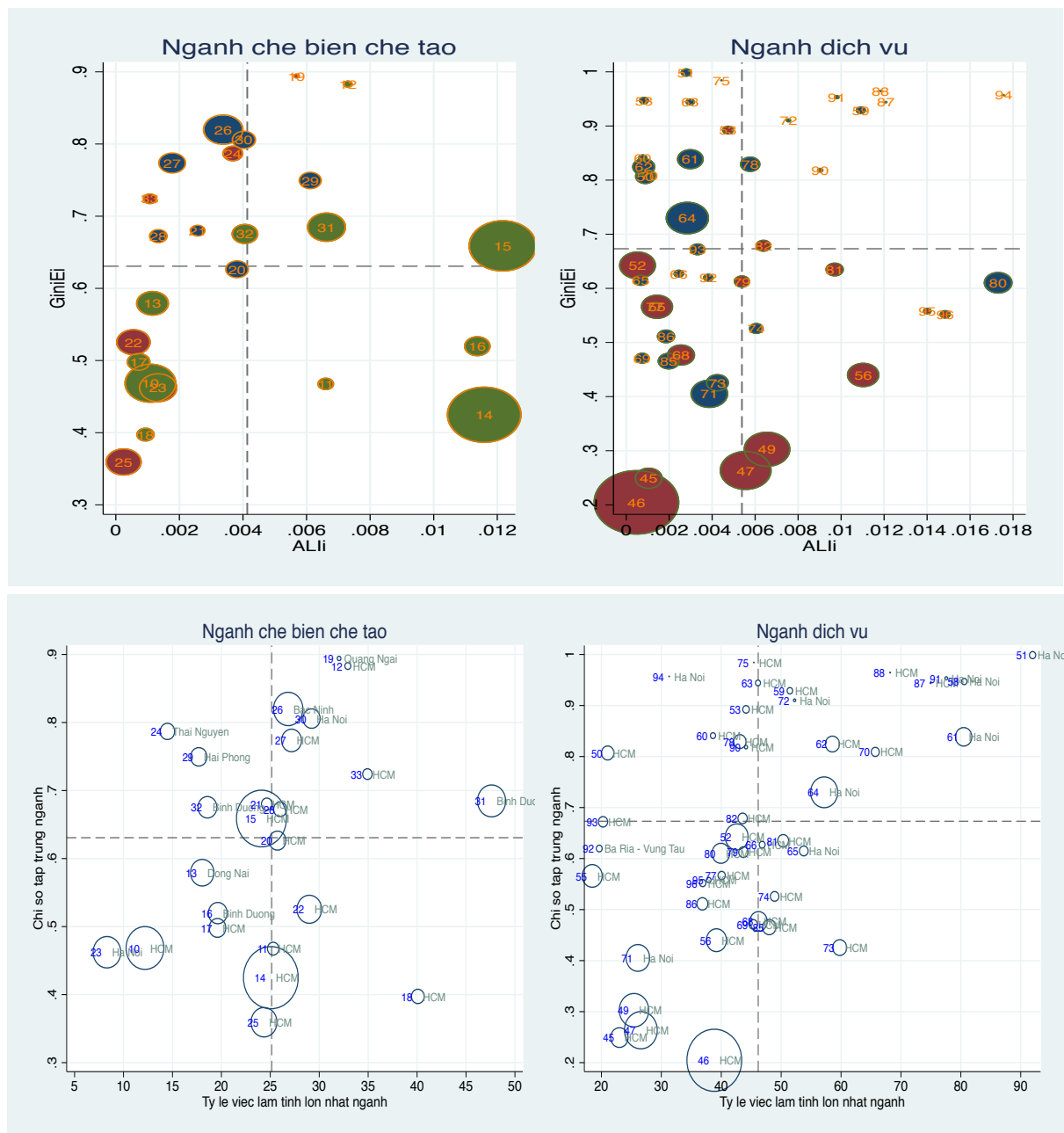
Xét ở cấp độ VSIC 2 chữ số, mức độ tập trung rất khác nhau giữa các ngành. *Đối với ngành chế biến chế tạo, chỉ số tập trung cao đều đối với các ngành công nghệ cao: 0.6 trở lên (Hình 13 và Bảng 1).* Đặc biệt, *ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có mức độ tập trung cao nhất (0,82).* Ngành này đóng góp 6% tổng số việc làm lĩnh vực chế biến chế tạo năm 2013 và 27% số lao động trong ngành này đang làm việc ở tỉnh Bắc Ninh.

Đóng góp chủ yếu (55% tổng lao động) trong lĩnh vực chế biến chế tạo thuộc về bốn ngành công nghệ thấp, bao gồm: sản xuất hàng may mặc (21% tổng việc làm), sản phẩm thuộc da (17,4%), sản xuất chế biến thực phẩm (10%) và sản xuất giường tủ bàn ghế. Ở ba ngành đầu tiên, TP. Hồ Chí Minh là tỉnh đóng góp nhiều việc làm nhất với $\frac{1}{4}$ tổng số việc làm ngành sản xuất hàng may mặc và thuộc da và $\frac{1}{8}$ tổng việc làm hàng sản xuất chế biến thực phẩm. Trong khi đó, lao động làm trong ngành sản xuất giường tủ bàn ghế lại tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (chiếm gần 50% tổng số lao động trong ngành này). Bốn ngành này theo hai xu hướng khác nhau về mức độ tập trung. Trong khi ngành sản xuất sản phẩm thuộc da và giường tủ bàn ghế có mức độ tập trung khá cao (0,66 và 0.69) thì *ngành sản xuất sản phẩm may mặc và chế biến thực phẩm có mức độ tập trung thấp hơn (0,43 và 0,47 tương ứng).*

Trong lĩnh vực dịch vụ, *ngành có hàm lượng tri thức cao có xu hướng tập trung hơn.* Chẳng hạn, *mức độ tập trung của ngành viễn thông lên tới 0,84.* Ngành này đóng góp khoảng 2,5% tổng việc làm toàn ngành và tập trung chủ yếu ở Hà Nội (80% tổng lao động ngành viễn thông). Tương tự, *các hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm) cũng có mức độ tập trung cao (0,73).* Ngành này đóng góp khoảng 7% tổng lao động lĩnh vực dịch vụ, trong đó hơn $\frac{1}{2}$ tập trung ở Hà Nội. Ngược lại, ba hoạt động dịch vụ khác gồm kho bãi, lưu trú và ăn uống, đóng góp tổng cộng 12,3% tổng lao động toàn ngành và tập trung nhiều nhất ở TP. Hồ Chí Minh lại có mức độ tập trung tương đối

khác nhau: 0,64 đối với hoạt động kho bãi, 0,57 đối với dịch vụ lưu trú và 0,44 đối với dịch vụ ăn uống.

Hình 13. Chỉ số tập trung ngành, cường độ sử dụng lao động và tỷ lệ việc làm tỉnh lớn nhất lĩnh vực chế biến chế tạo năm 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Chú ý: Các con số trong hình là ký hiệu mã ngành VSIC 2 chữ số

Bảng 1. Chỉ số tập trung của các ngành VSIC 2 chữ số

Mã ngành	Mô tả ngành	Chỉ số tập trung ngành	Tính chiếm tỷ lệ việc làm lớn nhất ngành	% việc làm của tỉnh trong ngành	% việc làm trên toàn nhóm ngành
	Ngành chế biến chế tạo				
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.894	Quảng Ngãi	32.03	0.10
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0.883	Hồ Chí Minh	32.92	0.26
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0.820	Bắc Ninh	26.83	6.03
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0.806	Hà Nội	29.22	2.06
24	Sản xuất kim loại	0.787	Thái Nguyên	14.49	1.45
27	Sản xuất thiết bị điện	0.774	Hồ Chí Minh	27.17	2.76
29	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0.749	Hải Phòng	17.70	1.86
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0.685	Bình Dương	47.61	5.51
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0.680	Hồ Chí Minh	24.65	0.81
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0.675	Bình Dương	18.58	2.49
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0.672	Hồ Chí Minh	26.01	1.19
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0.659	Hồ Chí Minh	24.10	17.41
20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0.626	Hồ Chí Minh	25.74	1.97
13	Dệt	0.579	Đồng Nai	18.05	3.84
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0.525	Hồ Chí Minh	28.99	4.26
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0.520	Bình Dương	19.63	2.46
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0.498	Hồ Chí Minh	19.60	1.94
10	Sản xuất chế biến thực phẩm	0.468	Hồ Chí Minh	12.20	9.97
11	Sản xuất đồ uống	0.467	Hồ Chí Minh	25.29	0.90
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0.462	Hà Nội	8.31	5.36
14	Sản xuất trang phục	0.425	Hồ Chí Minh	25.06	20.92
18	In, sao chép bản ghi các loại	0.397	Hồ Chí Minh	40.08	1.12
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0.359	Hồ Chí Minh	24.36	4.71
	Ngành dịch vụ				
51	Vận tải hàng không	0.999	Hà Nội	91.98	0.37
75	Hoạt động thú y	0.984	Hồ Chí Minh	45.45	0.00
88	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0.965	Hồ Chí Minh	68.20	0.00
94	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0.957	Hà Nội	31.31	0.00
91	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	0.953	Hà Nội	77.58	0.07
58	Hoạt động xuất bản	0.947	Hà Nội	80.57	0.28
63	Hoạt động dịch vụ thông tin	0.944	Hồ Chí Minh	46.14	0.23
87	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0.944	Hồ Chí Minh	74.96	0.01
59	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0.929	Hồ Chí Minh	51.46	0.30
72	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0.910	Hà Nội	52.25	0.05
53	Bưu chính và chuyển phát	0.892	Hồ Chí Minh	44.15	0.41
60	Hoạt động phát thanh, truyền hình	0.841	Hồ Chí Minh	38.63	0.25
61	Viễn thông	0.839	Hà Nội	80.48	2.49

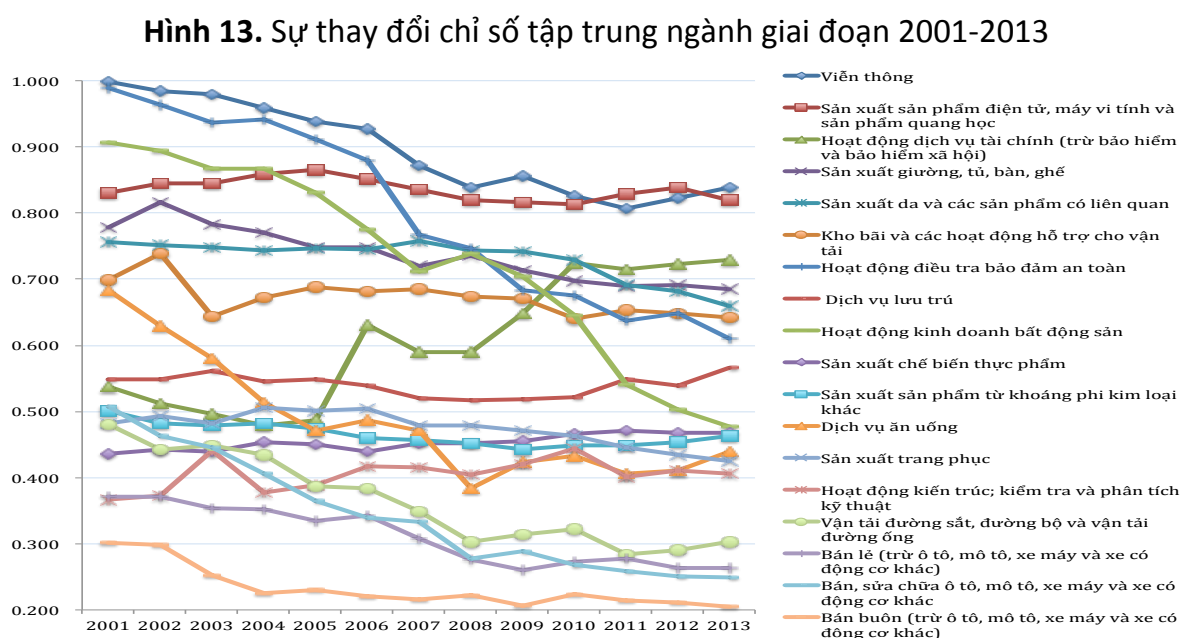
78	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0.829	Hồ Chí Minh	43.11	1.39
62	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0.824	Hồ Chí Minh	58.56	1.81
90	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0.818	Hồ Chí Minh	44.15	0.09
70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	0.809	Hồ Chí Minh	65.72	0.60
50	Vận tải đường thủy	0.807	Hồ Chí Minh	21.05	1.41
64	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	0.730	Hà Nội	57.19	6.82
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0.724	Hồ Chí Minh	34.93	0.63
82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0.679	Hồ Chí Minh	43.56	0.80
93	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	0.672	Hồ Chí Minh	20.27	0.80
52	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0.642	Hồ Chí Minh	42.59	4.89
81	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0.635	Hồ Chí Minh	50.35	1.11
66	Hoạt động tài chính khác	0.627	Hồ Chí Minh	46.84	0.33
92	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0.620	Bà Rịa-VTàu	19.64	0.32
65	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	0.615	Hà Nội	53.79	0.70
79	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0.613	Hồ Chí Minh	43.71	0.84
80	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0.610	Hồ Chí Minh	39.95	2.89
77	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	0.567	Hồ Chí Minh	40.07	0.50
55	Dịch vụ lưu trú	0.566	Hồ Chí Minh	18.47	3.68
95	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0.558	Hồ Chí Minh	37.92	0.20
96	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0.552	Hồ Chí Minh	36.92	0.36
74	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0.526	Hồ Chí Minh	48.92	0.67
86	Hoạt động y tế	0.511	Hồ Chí Minh	36.86	1.10
68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.477	Hồ Chí Minh	46.23	2.77
69	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	0.471	Hồ Chí Minh	45.35	0.67
85	Giáo dục và đào tạo	0.466	Hồ Chí Minh	48.02	1.66
56	Dịch vụ ăn uống	0.440	Hồ Chí Minh	39.20	3.74
73	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0.425	Hồ Chí Minh	59.79	1.80
71	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0.405	Hà Nội	26.10	5.13
49	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	0.303	Hồ Chí Minh	25.44	8.01
47	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0.264	Hồ Chí Minh	26.59	9.95
45	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0.249	Hồ Chí Minh	23.00	2.79
46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0.205	Hồ Chí Minh	38.85	27.70

Trong khi đó, ngành có hàm lượng tri thức thấp có xu hướng phân tán hơn nhiều.

Chẳng hạn, ngành bán buôn bán lẻ đóng góp tới 40% tổng lao động lĩnh vực dịch vụ nhưng mức độ tập trung rất thấp, dưới 0,27. Đóng góp thêm 13% tổng việc làm toàn ngành là hoạt động kiến trúc và vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống. Mức độ

tập trung hai ngành này cũng khá thấp, chỉ 0,4 và 0,3 tương ứng. Chú ý rằng, ở lĩnh vực dịch vụ, dù là bất kỳ hoạt động nào thì tỉnh đóng góp nhiều việc làm nhất vẫn thuộc về Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu xét về sự thay đổi trong mức độ tập trung của từng ngành VSIC 2 chữ số đối với những ngành có đóng góp đáng kể lên việc làm lĩnh vực chế biến chế tạo và dịch vụ (Hình 13) thì thấy rằng hầu hết các ngành có mức độ tập trung giảm đi hoặc giữ nguyên không đổi theo thời gian, trừ hoạt động dịch vụ tài chính (tăng từ 0,55 lên 0,75 giai đoạn 2001-2013).



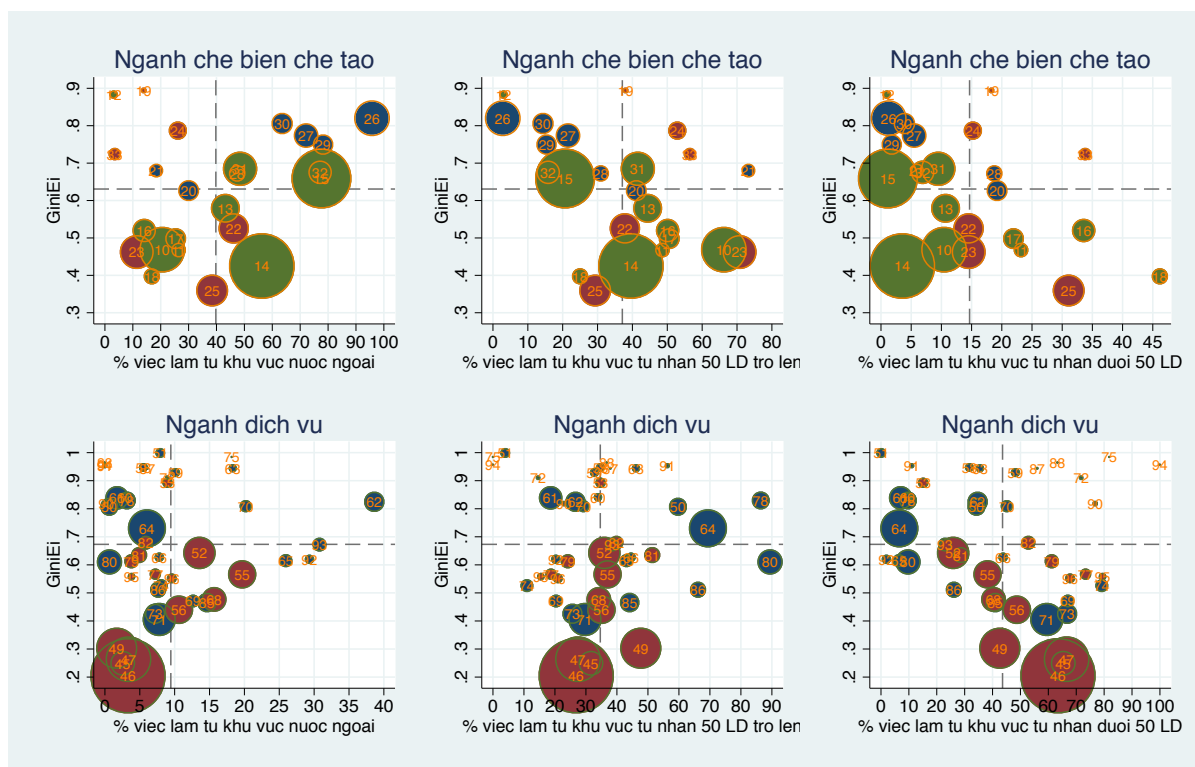
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Đối với những ngành có mật độ tập trung cao, trong khi ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và quang học luôn giữ mức tập trung cao trong suốt giai đoạn 2001-2013 (quanh mức 0,85) thì ngành viễn thông có xu hướng giảm mức độ tập trung dần từ giá trị Gini xấp xỉ 1 năm 2001 xuống còn khoảng 0,85 năm 2013. Ngành thay đổi mức độ tập trung nhiều nhất thuộc về hoạt động kinh doanh bất động sản, từ mức 0,9 năm 2001 xuống còn 0,48 năm 2013. Tương tự, dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn

cũng giảm mức độ tập trung từ xấp xỉ 1 năm 2001 xuống còn khoảng 0,6 năm 2013 hay ngành dịch vụ ăn uống giảm từ xấp xỉ 0,7 năm 2001 xuống còn gần 0,45 năm 2013. Trong khi đó, một số ngành như sản xuất giường tủ bàn ghế, sản xuất da, dịch vụ kho bãi, dịch vụ lưu trú, sản xuất chế biến thực phẩm, sản phẩm phi kim loại, sản xuất hàng may mặc, hoạt động kiến trúc có xu hướng không thay đổi mức độ tập trung trong giai đoạn 2001-2013 hoặc thay đổi rất ít. Các ngành còn lại như vận tải đường sắt, bán buôn bán lẻ đều có xu hướng phân tán nhất và ngày càng phân tán theo thời gian.

Khi đánh giá chỉ số tập trung ngành theo việc làm khu vực tư nhân và nước ngoài (**Hình 14**), ở lĩnh vực chế biến chế tạo, hầu hết khu vực nước ngoài nắm giữ vai trò chủ đạo trong ngành công nghệ cao và có xu hướng co cụm. Đặc biệt, ở ngành điện tử, khu vực nước ngoài đóng góp tới 95% tổng việc làm ngành này. Đối với các ngành công nghệ cao khác, khu vực nước ngoài tạo việc làm cho từ 60% tổng lao động ngành trở lên. Ở hai ngành công nghệ thấp nhưng đóng góp việc làm nhiều nhất là ngành may mặc và sản xuất da, khu vực nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng với việc cung cấp gần 60% và 80% tổng việc làm mỗi ngành. Có xu hướng chung rằng đối với lĩnh vực chế biến chế tạo, ngành tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài càng cao càng có xu hướng tập trung hơn trong khi ngành có tỷ lệ việc làm từ khu vực tư nhân càng cao thì càng có xu hướng phân tán hơn. Khu vực doanh nghiệp tư nhân từ 50 lao động trở lên chủ yếu tập trung ở ngành sản xuất chế biến thực phẩm và sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (trên 60% tổng việc làm của ngành). Trong khi đó, việc làm đóng góp từ khu vực tư nhân dưới 50 lao động đều nằm dưới mức 50%.

Hình 14. Chỉ số tập trung ngành và tỷ lệ việc làm từ khu vực tư nhân và nước ngoài



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Chú ý: Các con số trong hình là ký hiệu mã ngành VSIC 2 chữ số

Trong khi đó, đối với lĩnh vực dịch vụ, có xu hướng chung rằng ngành có tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài hoặc khu vực tư nhân từ 50 lao động trở lên càng cao thì ngành đó càng có xu hướng tập trung. Ngược lại ngành có xu hướng phân tán hơn khi tỷ lệ việc làm từ khối tư nhân dưới 50 lao động càng lớn. Dịch vụ có sự tham gia lớn nhất từ khu vực nước ngoài là ngành lập trình, tư vấn (chiếm gần 40% tổng việc làm của ngành này) và sự tham gia ít nhất là các ngành bán buôn bán lẻ. Ngành bán buôn bán lẻ chủ yếu do các doanh nghiệp nhỏ nắm giữ (chiếm tới trên 60% tổng việc làm từng ngành). Trong khi đó hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm) và hoạt động điều tra bảo đảm an toàn có sự tham gia chủ yếu của doanh nghiệp tư nhân vừa và lớn (trên 70%).

VI. Kết luận

Các kết luận chính từ nghiên cứu này bao gồm:

- Khu vực kinh tế chính thức tuy tạo việc làm chỉ khoảng 1/3 số lao động trên cả nước nhưng đóng góp xấp xỉ 70% GDP toàn quốc trong vòng 10 năm qua.
- Tỷ lệ chính thức hoá thường cao hơn ở các tỉnh có mức độ đô thị hoá lớn hơn.
- Mức độ thay đổi về tỷ lệ đô thị hoá và chính thức hoá theo thời gian cũng rất khác nhau giữa các tỉnh, một phần do tác động của khu vực đầu tư nước ngoài. Khu vực này đã và đang góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ phi chính thức sang chính thức ở Việt Nam.
- Hai ngành quan trọng nhất là ngành chế biến chế tạo và dịch vụ, đã đóng góp gần 80% tổng số việc làm ở khu vực chính thức và có sự gia tăng dần theo thời gian. Ngành chế biến chế tạo cũng là ngành đã và đang thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất, đặc biệt là ngành công nghệ cao. Đối với ngành dịch vụ, đóng góp việc làm từ khu vực đầu tư nước ngoài mặc dù thấp song cũng có xu hướng tăng dần.
- Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thành phố tập trung nhiều lao động nhất trong cả hai ngành chế biến chế tạo và dịch vụ. Trong khi mức độ tập trung lao động ngành chế biến chế tạo có xu hướng dịch chuyển dần sang khu vực lân cận Hồ Chí Minh (như Bình Dương, Đồng Nai, Long An) và Hà Nội (như Bắc Ninh, Hải Dương) thì lao động ngành dịch vụ lại có xu hướng dịch chuyển dần mức độ tập trung vào hai thành phố này.
- Luôn có một mối quan hệ tuyến tính cùng chiều giữa giá trị log của mật độ việc làm khu vực chính thức với giá trị log của mật độ dân số, mật độ doanh

ng nghiệp và mật độ kinh tế, do đó nói đến mức độ tập trung việc làm cũng là nói đến mức độ tập trung về kinh tế, doanh nghiệp và dân số.

- Mối tương quan cùng chiều giữa mật độ việc làm trong khu vực chính thức với mức độ chính thức hoá là khá rõ ràng, đặc biệt khi một tỉnh đạt được ngưỡng mật độ việc làm hoặc mức độ chính thức hoá nhất định.
- Đóng góp vào mức độ tập trung việc làm theo không gian địa lý chủ yếu đến từ doanh nghiệp vừa và lớn hoặc thuộc khối tư nhân (trường hợp ngành dịch vụ) hoặc từ khối nước ngoài (trường hợp ngành chế biến chế tạo).
- Tuy nhiên, không có mối quan hệ cùng chiều rõ ràng giữa mức độ tích tụ việc làm và năng suất lao động, mặc dù mối quan hệ dương giữa mức độ tập trung và tiền lương công nhân được thể hiện rõ rệt hơn.
- Xét ở cấp độ quốc gia, ngành chế biến chế tạo có xu hướng tập trung hơn so với ngành dịch vụ. Tuy nhiên, không như mong đợi, ở cả hai ngành, chỉ số tập trung có xu hướng giảm dần theo thời gian và giảm nhanh hơn đối với ngành dịch vụ.
- Xét ở cấp độ VSIC 2 chữ số, mức độ tập trung rất khác nhau giữa các ngành. Đối với ngành chế biến chế tạo, chỉ số tập trung cao đều đối với các ngành công nghệ cao. Đặc biệt, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có mức độ tập trung cao nhất. Trong khi đó, mặc dù đóng góp lớn về việc làm, ngành sản xuất sản phẩm may mặc và chế biến thực phẩm có mức độ tập trung thấp hơn.
- Trong lĩnh vực dịch vụ, ngành có hàm lượng tri thức cao có xu hướng tập trung hơn. Trong khi đó, ngành có hàm lượng tri thức thấp có xu hướng phân

tán hơn nhiều. Ở lĩnh vực này, dù là bất kỳ hoạt động nào thì tỉnh đóng góp nhiều việc làm nhất vẫn thuộc về Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh.

- Nếu xét về sự thay đổi trong mức độ tập trung của từng ngành VSIC 2 chữ số thì thấy rằng hầu hết các ngành có mức độ tập trung giảm đi hoặc giữ nguyên không đổi theo thời gian, trừ hoạt động dịch vụ tài chính.
- Khi đánh giá chỉ số tập trung ngành theo việc làm khu vực tư nhân và nước ngoài, ở lĩnh vực chế biến chế tạo, hầu hết khu vực nước ngoài nắm giữ vai trò chủ đạo trong ngành công nghệ cao và có xu hướng co cụm. Đặc biệt, ở ngành điện tử, khu vực nước ngoài đóng góp tới 95% tổng việc làm ngành này. Có xu hướng chung rằng đối với lĩnh vực chế biến chế tạo, ngành có tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài càng cao thì càng có xu hướng tập trung hơn trong khi ngành có tỷ lệ việc làm từ khu vực tư nhân càng cao thì càng có xu hướng phân tán hơn.
- Trong khi đó, đối với lĩnh vực dịch vụ, có xu hướng chung rằng ngành có tỷ lệ việc làm từ khu vực nước ngoài hoặc khu vực tư nhân từ 50 lao động trở lên càng cao thì ngành đó càng có xu hướng tập trung. Ngược lại ngành có xu hướng phân tán hơn khi tỷ lệ việc làm từ khối tư nhân dưới 50 lao động càng lớn.

Tài liệu tham khảo

- Amiti M. (1999), "Specialization patterns in Europe", *Weltwirtschaftliches Archiv*, 135, 573-593.
- Baldwin, R. E., Philippe M. (2004), "Agglomeration and Regional Growth", in: Henderson, J. Vernon and Jacques-François T. (eds.) *Handbook of Regional and Urban Economics*, Volume 4: Cities and Geography, Elsevier North-Holland.
- Fujita, M., Jacques-François T. (2002), "Economics of Agglomeration: Cities, Industrial Location, and Regional Growth", Cambridge University Press.
- Grossman, G., Helpman, E. (1991), "Innovation and Growth in the World Economy", MIT Press, Cambridge.
- He, C. and Sheng-jun Zhu (2009), "Industrial agglomeration and labour productivity in transition: An empirical study of Chinese manufacturing industries", *Post-Communist Economies*, 21(1), 103-115.
- Martin, P. (1999), "Public Policies, Regional Inequalities and Growth", *Journal of Public Economics*, 73(1): 85-105.
- Martin, P., Gianmarco O. (1999), "Growing Locations: Industry Location in a Model of Endogenous Growth", *European Economic Review*, 43 (2), 281-302.
- Roberts, M. (2007), "The Conditional Convergence Properties of Simple Kaldorian Growth Models," *International Review of Applied Economics*, 21(5), December, 619-32.
- Romer, P. (1986), "Increasing returns and long-run growth," *Journal of Political Economy*, 94, 1002-1037.

Solow, R. M. (1956), "A Contribution to the Theory of Economic Growth," *Quarterly Journal of Economics*, 70, 65-94.

Torstensson J. (1996), "Technical differences and inter-industry trade in the Nordic countries", *Scandinavian Journal of Economics*, 98, 507-524.

Wen, M. (2004), "Relocation and agglomeration of Chinese industry", *Journal of Development Economics*, 73, 329-347.